|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂNTỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/QĐ-UBND |  *Trà Vinh, ngày tháng năm 2020* |

**DỰ THẢO**

 **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên**

**thiên nhiên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

 **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết địnhnày quy định về giátính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh và các Chi cục Thuế khu vực.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 3.** **Giá tính thuế tài nguyên**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đính kèm theo Quyết định này (giá tính thuế tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này để làm cơ sở để áp dụng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3. Các nội dung và các loại tài nguyên khác nếu có phát sinh trên địa bàn không có quy định trong bảng giá tại Quyết định này thì áp dụng Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên và áp dụng khung giá tối thiểu của Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ bảng giá tính thuế tài nguyên để tổ chức tính tiền cấp giấy quyền khai thác khoáng sản và tài nguyên thiên nhiên theo quy định.

2. Cục Thuế tổ chức triển khai thu thuế tài nguyên và các loại thuế, phí có liên quan theo quy định.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2020. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 03 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh, Quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Cục KTVB - Bộ Tư pháp; - Các Bộ: Tài chính, TN&MT;- TT.TU, TT.HĐND tỉnh; - CT và các PCT.UBND tỉnh; - Như Điều 4;- LĐVP UBND tỉnh; - Lưu VT,NN. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN****CHỦ TỊCH** |
|  |  |